Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 85

Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên Ban Lãnh đạo của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	***Chức vụ***
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc thường trực kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (đến ngày 31 tháng 7 năm 2025)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25 tháng 6 năm 2025) Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (đến ngày 31 tháng 8 năm 2025)
Bà Nguyễn Thu Lan	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp và Định chế Tài chính (từ ngày 1 tháng 8 năm 2025)
Bà Lê Hồng Hạnh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Bà Mustauphy Sanchita	Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (từ ngày 1 tháng 7 năm 2025)
Ông Alexandre Charles Emmanuel Macaire	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán Lẻ
Bà Dang Nikki MyQuyen	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Chu Hồng Ngọc	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Thái Minh Diễm Tú	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Santhosh Mahendiran	Giám đốc Khối Dữ liệu và Phân tích
Ông Pranav Seth	Giám đốc Văn phòng Chuyển đổi số (đến ngày 31 tháng 12 năm 2025)
Ông Prasenjit Chakravarti	Giám đốc Khối Chiến lược và Chuyển đổi Ngân hàng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ

Số 6 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**4.360.821**	**3.384.770**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**82.162.772**	**54.353.153**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**114.958.312**	**84.590.474**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	108.143.393	74.887.085
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	6.996.069	9.884.539
Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	(181.150)	(181.150)
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**4.815.777**	**9.000.644**
Chứng khoán kinh doanh		4.816.831	9.000.895
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.054)	(251)
Cho vay khách hàng		**757.118.751**	**623.634.271**
Cho vay khách hàng	9	767.617.129	631.724.964
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(10.498.378)	(8.090.693)
Hoạt động mua nợ	**11**	**30.647**	**141.628**
Mua nợ		32.561	144.380
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.914)	(2.752)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**145.526.404**	**148.623.636**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	145.942.288	142.202.792
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	-	6.900.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(415.884)	(479.156)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**3.246.622**	**3.102.523**
Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	32.263	-
Đầu tư dài hạn khác		3.215.508	3.103.672
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	(1.149)	(1.149)
Tài sản cố định	**14**	**12.122.934**	**12.466.885**
Tài sản cố định hữu hình	14.1	6.343.732	6.576.699
Nguyên giá tài sản cố định		*9.539.276*	*9.080.615*
Hao mòn tài sản cố định		*(3.195.544)*	*(2.503.916)*
Tài sản cố định vô hình	14.2	5.779.202	5.890.186
Nguyên giá tài sản cố định		*9.535.997*	*8.485.022*
Hao mòn tài sản cố định		*(3.756.795)*	*(2.594.836)*
Tài sản Có khác	**15**	**68.001.097**	**39.500.565**
Các khoản phải thu		56.111.402	29.540.943
Các khoản lãi, phí phải thu		9.787.070	8.125.964
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		40.487	79.856
Tài sản Có khác		2.070.439	1.818.676
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(8.301)	(64.874)
TỔNG TÀI SẢN		**1.192.344.137**	**978.798.549**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**16**	**4.323.867**	**11.531**
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		4.323.867	11.531
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	**17**	**144.982.976**	**132.239.088**
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.1	83.014.313	72.210.834
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	17.2	61.968.663	60.028.254
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**618.911.535**	**533.392.350**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**19**	**2.416.947**	**931.231**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**215.330.128**	**140.422.321**
Các khoản nợ khác	**21**	**26.877.242**	**23.862.407**
Các khoản lãi, phí phải trả		9.448.719	7.281.567
Các khoản phải trả và công nợ khác		17.428.523	16.580.840
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**1.012.842.695**	**830.858.928**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**78.626.366**	**78.412.544**
Vốn điều lệ		70.862.404	70.648.517
Thặng dư vốn cổ phần		(124)	(59)
Vốn khác		7.764.086	7.764.086
Các quỹ		**28.644.562**	**24.787.305**
Lợi nhuận chưa phân phối		**62.773.576**	**42.219.306**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**9.456.938**	**2.520.466**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23**	**179.501.442**	**147.939.621**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.192.344.137**	**978.798.549**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*31/12/2025 triệu đồng*	*31/12/2024 triệu đồng*
Bảo lãnh vay vốn		14.965.995	11.507.947
Cam kết giao dịch hối đoái		417.321.503	269.393.662
- Cam kết mua ngoại tệ giao ngay		*6.372.664*	*3.062.641*
- Cam kết bán ngoại tệ giao ngay		*7.295.512*	*3.511.618*
- Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*201.786.532*	*131.340.913*
- Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		*201.866.795*	*131.478.490*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C)		64.314.200	38.065.747
Bảo lãnh khác		122.225.620	58.558.478
Các cam kết khác		182.638.941	213.069.830
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng ngoại tệ		*76.639.219*	*91.410.203*
- Cam kết hoán đổi tiền tệ chéo bằng VND		*72.529.169*	*86.776.329*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng ngoại tệ		*21.908.409*	*19.499.211*
- Cam kết hoán đổi lãi suất bằng VND		*2.147.380*	*7.774.226*
- Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá		*4.723.478*	*5.157.684*
- Cam kết khác		*4.691.286*	*2.452.177*
Hạn mức tín dụng chưa sử dụng		377.201.795	313.179.746
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	3.465.579	2.877.966
Nợ khó đòi đã xử lý	37	64.226.095	58.234.347
Tài sản và chứng từ khác	38	148.708.761	166.251.765
		1.395.068.489	**1.131.139.488**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thu Vân Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		2025 triệu đồng	2024 triệu đồng	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	19.164.244	15.064.961	68.017.450	60.089.462
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(8.376.265)	(6.463.144)	(29.862.359)	(24.581.499)
Thu nhập lãi thuần		**10.787.979**	**8.601.817**	**38.155.091**	**35.507.963**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.619.760	2.262.105	12.526.963	10.961.642
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.048.825)	(799.263)	(3.754.968)	(2.919.394)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**26**	**2.570.935**	**1.462.842**	**8.771.995**	**8.042.248**
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**27**	**212.818**	**(424.270)**	**1.642.201**	**592.556**
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**28**	**(8.623)**	**2.001**	**51.974**	**81.301**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**29**	**736.643**	**249.851**	**2.846.321**	**2.359.057**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.250.407	3.884.139	6.426.334	9.324.928
Chi phí hoạt động khác		(756.689)	(4.221.848)	(4.541.992)	(8.982.217)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**30**	**493.718**	**(337.709)**	**1.884.342**	**342.711**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**31**	**1.303**	**67**	**39.201**	**64.561**
Tổng thu nhập hoạt động		**14.794.773**	**9.554.599**	**53.391.125**	**46.990.397**
Chi phí hoạt động	**32**	**(4.823.975)**	**(4.740.723)**	**(16.432.434)**	**(15.369.735)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**9.970.798**	**4.813.876**	**36.958.691**	**31.620.662**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**33**	**(817.564)**	**(117.844)**	**(4.420.625)**	**(4.082.294)**
Tổng lợi nhuận trước thuế		**9.153.234**	**4.696.032**	**32.538.066**	**27.538.368**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.1	(2.136.120)	(1.282.376)	(6.544.225)	(5.787.711)
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.3	(37.288)	6.455	(39.369)	9.447
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		**(2.173.408)**	**(1.275.921)**	**(6.583.594)**	**(5.778.264)**
Lợi nhuận sau thuế		**6.979.826**	**3.420.111**	**25.954.472**	**21.760.104**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**(304.264)**	**(49.046)**	**(664.242)**	**(237.176)**
Lợi nhuận thuần của cổ đông của Ngân hàng		**6.675.562**	**3.371.065**	**25.290.230**	**21.522.928**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thu Vân Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		67.231.128	61.748.921
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(27.761.618)	(26.124.464)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		8.396.946	7.679.933
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		4.478.027	3.150.018
Thu nhập/(Chi phí) khác		96.244	(2.359.679)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	1.354.286	1.138.200
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(13.326.686)	(10.106.171)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(7.177.741)	(4.089.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**33.290.586**	**31.037.437**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		1.091.363	12.721.924
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.122.660)	(31.627.229)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	143.611
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(135.892.165)	(113.083.396)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	10, 15	(2.072.791)	(2.670.781)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(29.615.168)	34.701.809
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN		4.306.722	-
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		12.743.888	(20.933.914)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		85.524.799	78.742.971
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		74.907.807	55.719.021
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1.485.716	931.231
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		2.712.170	(3.303.550)
Chi từ các quỹ	23.1	(1.934)	(2.579)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**39.358.333**	**42.376.555**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(657.030)	(1.618.886)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		3.503	1.741.528
Tiền chi từ thanh lý tài sản cố định		(3.015)	(1.249.743)
Tiền thu từ bán bất động sản đầu tư		-	736.219
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(199.836)	(56.278)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31	39.938	64.561
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		**(816.440)**	**(382.599)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		213.822	198.242
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		12.106.839	2.253
Cổ tức trả cho cổ đông		(7.084.911)	(5.210.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		**5.235.750**	**(5.009.760)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**43.777.643**	**36.984.196**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**34**	**147.484.415**	**110.500.219**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**34**	**191.262.058**	**147.484.415**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thu Vân Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2026

1. THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho Giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng từng thời kỳ. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 70.862.404.140.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 70.648.517.390.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 6 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm lẻ hai (302) chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước và năm (5) công ty con, một (1) công ty liên kết.

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có năm (5) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	125/GP-UBCK cấp ngày 30/5/2018 và giấy phép điều chỉnh số 93/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/9/2025	Các hoạt động chứng khoán	79,82493%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0104003519 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008 và GCN ĐKKD số 0102786255 thay đổi lần thứ 28 ngày 01/12/2025	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	57/GP-UBCK cấp ngày 30/1/2019 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/1/2025	Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	88,99956%
4	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom (*)	99/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 02/10/2024	Bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	68,00%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương (**)	100/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 16/7/2025	Bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe	80,00%

(*) Ngày 2 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom, tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phần từ 11,00% lên 68,00%.

(**) Ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương, tỷ lệ nắm giữ cổ phần 80,00%.

1. THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) công ty liên kết như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone (***)	0111115052 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 27/6/2025	Trung gian thanh toán	11,00%

(***) Ngân hàng là nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể của Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone ("Công ty") do có người đại diện phần vốn góp đồng thời là thành viên chủ chốt trong Ban Lãnh đạo Công ty.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 12.705 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.848 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Lãnh đạo Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các thông tư sửa đổi và bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu năm đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Ngân hàng và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và trong vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, trừ các thay đổi sau:

Công văn số 4848/NHNN-TCKT của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng ("Công văn 4848")

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước ban hành Công văn 4848 để bổ sung các hướng dẫn hạch toán kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 21"), bao gồm hướng dẫn về tài khoản kế toán và bút toán hạch toán đối với các giao dịch này.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 1 tháng 7 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn này và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024 và Thông tư 21.

Công văn 4848 có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước ("Nghị định 135")

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định 135, theo đó, bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó, việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

1. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
2. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
3. Trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán (tiếp theo)

4. Trích lập các quỹ dự phòng tài chính:

Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1, 2, 3 kể trên	Không quy định

5. Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025. Ngân hàng thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định của Nghị định 135 trên báo cáo tài chính năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31 và Nghị định số 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập như được mô tả trong *Thuyết minh 4.7.3*.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom tuân thủ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 được mô tả tại *Thuyết minh 4.6*.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Ngân hàng áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro); cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành, các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Thông tư 31, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày lập báo cáo tài chính của các khoản nợ ngoại trừ các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn, các khoản tiền gửi tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tiền gửi tại các TCTD ở nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày lập báo cáo tài chính. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Ngân hàng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:
  - Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;
  - Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
  - Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (được điều chỉnh bởi Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024) ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	*Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ*	*Tình trạng quá hạn*	*Khoảng thời gian phát sinh quá hạn*	*Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ*
Trước 24/4/2023	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: C = A - B

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86;

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (gọi là C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Ngân hàng trích lập dự phòng chung đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02 theo kết quả phân loại nợ không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng đối với các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("TCBS") – Công ty con của Ngân hàng

Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được trích lập đảm bảo thống nhất với báo cáo của TCBS và được tính bằng phần chênh lệch giữa giá thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của các khoản cho vay này. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc và phân loại chứng khoán đầu tư thành các loại phù hợp tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo trình bày tại *Thuyết minh 4.9*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được xác định như trình bày tại *Thuyết minh 4.9.*

Đối với các chứng khoán vốn còn lại, giá chứng khoán được xác định mức trích dự phòng như trình bày trong *Thuyết minh 4.9*.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua chứng khoán nợ sẽ được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".*

Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán (bao gồm cả chứng khoán do TCTD khác phát hành) hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết kể trên) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá thị trường không thể xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán.

Dự phòng chứng khoán đầu tư sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.4 Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác

4.9.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Ngân hàng trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Ngân hàng. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Ngân hàng trong trường hợp cần thiết.

4.9.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

4.9.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

► nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
► máy móc thiết bị	3 - 10 năm
► phương tiện vận tải	6 - 10 năm
► tài sản cố định khác	3 - 10 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được sử dụng đất của Ngân hàng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, trong thời gian tiếp theo, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận trên khoản mục *"Chi phí hoạt động*" của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ kế toán.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh cao hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn) theo phương pháp đường thẳng không quá mười (10) năm.

4.15 Dự phòng rủi ro khác

Một khoản dự phòng rủi ro ngoại trừ các khoản dự phòng rủi ro đề cập tại *Thuyết minh 4.3, 4.4, 4.5, 4.7*, *4.9 và 4.13* được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng rủi ro được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

4.17.1 Bảo hiểm phi nhân thọ

Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tại Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom được thực hiện theo các phương pháp trích lập do Công ty lựa chọn và được Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp trích lập dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là các khoản Nợ khác.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.17.1 Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là Các khoản Nợ khác; các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là Tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Biến động của các khoản dự phòng phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào Chi phí các hoạt động dịch vụ và biến động của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

4.17.2 Bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm Liên kết chung tại Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương được trích lập theo phương pháp đã được Bộ Tài chính phê duyệt. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản phí đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm (01) trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.

(ii) Dự phòng toán học

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm trích lập cho từng hợp đồng bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả chi phí chi trả quyền lợi rủi ro bảo hiểm trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung cho từng hợp đồng bảo hiểm bằng: Tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong năm.

- Dự phòng trên từng hợp đồng bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm khác gồm dự phòng cho quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng sẽ phát sinh trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

4.17.2 Bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ kế toán; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, không áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ trên một (1) năm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm, bằng 1% lợi nhuận trước thuế của Công ty bảo hiểm nhân thọ cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là Các khoản Nợ khác; các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là Tài sản có khác trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Biến động của các khoản dự phòng phát sinh trong năm của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào Chi phí các hoạt động dịch vụ và biến động của các khoản dự phòng nghiệp vụ cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào Thu nhập từ các hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết là dự phòng được trích lập trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, được tính trên mức chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của Công ty đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Vốn cổ phần

4.18.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Ngân hàng liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

4.18.2 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ), cũng như các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc bán cổ phiếu quỹ.

4.18.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây trước khi phân phối lợi nhuận theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định số 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế sau khi chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết và bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế TNDN	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.18.4 Các quỹ dự trữ và quỹ khác (tiếp theo)

Các quỹ dự trữ và quỹ khác của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương:

Công ty trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định tại Nghị định 46/2023/NĐ-CP, được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.19.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích đối với các khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể. Đối với các khoản nợ còn lại (bao gồm nợ được cơ cấu lại được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02), lãi của các khoản nợ này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

4.19.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.19.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.4 Doanh thu và chi phí mua, bán nợ

Doanh thu và chi phí mua bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 18, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có), sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí; phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí khác của Ngân hàng trong kỳ kế toán.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì Ngân hàng thực hiện phân loại số tiền chưa thu được như là khoản nợ chưa bán theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

4.19.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.6 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm

Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm được trình bày ở thu nhập và chi phí hoạt động dịch vụ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom và Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.
- Khi khách hàng thanh toán phí bảo hiểm cho nhiều kỳ, phí bảo hiểm thực thu được ghi nhận ban đầu là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu được phân bổ và ghi nhận dần theo từng kỳ bảo hiểm khi nghĩa vụ bảo hiểm được thực hiện.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi Nhân thọ Techcom chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Trả tiền bảo hiểm và chi phí đáo hạn:

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần bảo hiểm nhân thọ Kỹ thương theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.19.6 Doanh thu và chi phí liên quan đến hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thưởng, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

Đối với bảo hiểm nhân thọ: Tổng các khoản thưởng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các quyền lợi khác theo thỏa thuận tại các hợp đồng đại lý trong mỗi năm tài chính:

- Đối với các đại lý thực hiện khai thác mới: không vượt quá tổng giá trị của 20% phí bảo hiểm thực tế thu được của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và một (1) năm tái tục hàng năm và 30% phí bảo hiểm khai thác năm đầu thực tế thu được đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm.

- Đối với các đại lý thực hiện chăm sóc các hợp đồng bảo hiểm tái tục có thời hạn trên một (1) năm: không vượt quá 7% phí bảo hiểm tái tục thực tế thu được trong năm.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm.

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần *"Vốn chủ sở hữu"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.22 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các cam kết và nợ tiềm tàng

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay hoặc thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm tàng sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm tàng này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết khác có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

4.24 Các công cụ tài chính phái sinh

4.24.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua, bán một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán tối thiểu là 3 (ba) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết, bao gồm một cam kết mua và một cam kết bán cùng số lượng một đồng tiền này với một đồng tiền khác với tỷ giá của hai cam kết xác định tại thời điểm giao dịch và ngày thanh toán của hai cam kết là khác nhau. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

4.24.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.24.3 Các hợp đồng phái sinh hàng hóa

Ngân hàng thực hiện các sản phẩm phái sinh hàng hóa bao gồm hoán đổi giá cả hàng hóa và quyền chọn giá cả hàng hóa. Giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính mà được theo dõi trên các tài khoản ngoại bảng. Thu nhập từ các hoạt động này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.26 Cấn trừ/(bù trừ)

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.27.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.28 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động; hoặc
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.28.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	3.717.775	2.859.368
Tiền mặt bằng ngoại tệ	643.046	525.402
	4.360.821	**3.384.770**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	*68.480.205*	*45.582.218*
- Bằng ngoại tệ	*13.682.567*	*8.770.935*
	82.162.772	**54.353.153**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	13.060.774	11.734.594
- Bằng VND	*4.125.406*	*7.222.388*
- Bằng ngoại tệ	*8.935.368*	*4.512.206*
Tiền gửi có kỳ hạn	95.082.619	63.152.491
- Bằng VND	*67.362.419*	*44.268.106*
- Bằng ngoại tệ	*27.720.200*	*18.884.385*
	108.143.393	**74.887.085**

7.2 Cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Bằng VND	6.996.069	9.884.539
	6.996.069	**9.884.539**

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dự phòng cụ thể	181.150	181.150
	181.150	**181.150**

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.3 Dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác (tiếp theo)

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	181.150	101.100
Trích lập dự phòng cụ thể trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	-	29.880
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	50.170
Số dư cuối kỳ	**181.150**	**181.150**

7.4 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	101.897.538	99,82	72.855.880	99,75
Nợ có khả năng mất vốn	181.150	0,18	181.150	0,25
	102.078.688	**100,00**	**73.037.030**	**100,00**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**4.778.366**	**8.984.049**
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	104.940
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.778.366	8.879.109
Chứng khoán vốn	**38.465**	**16.846**
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	7.629	7.264
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	30.836	9.582
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(1.054)**	**(251)**
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1.054)	(251)
	4.815.777	**9.000.644**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (tiếp theo)

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	251	-
Trích lập dự phòng trong kỳ (*Thuyết minh 28*)	803	251
Số dư cuối kỳ	**1.054**	**251**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**4.778.366**	**8.984.049**
- Đã niêm yết	-	104.940
- Chưa niêm yết	4.778.366	8.879.109
Chứng khoán vốn	**38.465**	**16.846**
- Đã niêm yết	38.465	16.846
	4.816.831	**9.000.895**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.778.366	8.879.109
	4.778.366	**8.879.109**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	710.490.503	595.176.845
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	13.134.125	10.523.985
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	97	97
Các khoản trả thay khách hàng	130.804	108.263
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.868	4.528
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732	25.911.246
	767.617.129	**631.724.964**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	711.706.750	98,34	594.272.007	98,10
Nợ cần chú ý	3.852.272	0,53	4.440.911	0,73
Nợ dưới tiêu chuẩn	918.063	0,13	1.365.655	0,22
Nợ nghi ngờ	1.339.119	0,18	2.465.618	0,41
Nợ có khả năng mất vốn	5.941.193	0,82	3.269.527	0,54
	723.757.397	**100,00**	**605.813.718**	**100,00**
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		**631.724.964**	

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	251.686.959	34,78	211.786.108	34,95
Nợ trung hạn	97.010.931	13,40	85.211.565	14,07
Nợ dài hạn	375.059.507	51,82	308.816.045	50,98
	723.757.397	**100,00**	**605.813.718**	**100,00**
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		**631.724.964**	

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**411.429.457**	**56,85**	**359.408.394**	**59,33**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3.622.411	0,50	4.324.232	0,71
Khai khoáng	1.295.588	0,18	2.082.826	0,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56.386.701	7,79	58.465.029	9,65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3.861.933	0,53	2.017.000	0,33
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	57.922	0,01	52.607	0,01
Xây dựng	26.413.712	3,65	17.442.917	2,88
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa mô tô, ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61.559.029	8,51	54.777.567	9,04
Vận tải kho bãi	7.892.391	1,09	6.213.823	1,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	600.068	0,08	1.068.294	0,18
Thông tin và truyền thông	847.784	0,12	608.205	0,10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19.255.776	2,66	9.377.851	1,55
Hoạt động kinh doanh bất động sản	207.026.817	28,60	187.100.081	30,88
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8.218.019	1,14	10.837.601	1,79
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9.937.794	1,37	879.171	0,15
Giáo dục và đào tạo	216.055	0,03	160.204	0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	510.220	0,07	761.399	0,13
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.672.279	0,51	3.162.625	0,52
Hoạt động dịch vụ khác	54.958	0,01	76.962	0,01
Cho vay cá nhân	**312.327.940**	**43,15**	**246.405.324**	**40,67**
	723.757.397	**100,00**	**605.813.718**	**100,00**
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	43.859.732		25.911.246	
	767.617.129		**631.724.964**	

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dự phòng chung	5.383.622	4.518.890
Dự phòng cụ thể	5.101.998	3.564.151
Dự phòng các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	12.758	7.652
	10.498.378	**8.090.693**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2025	4.518.890	3.564.151	7.652	8.090.693
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	864.732	3.610.638	5.106	4.480.476
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.072.791)	-	(2.072.791)
Tại ngày 31/12/2025	**5.383.622**	**5.101.998**	**12.758**	**10.498.378**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2024	3.755.848	2.367.273	4.775	6.127.896
Trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	763.042	3.866.493	2.877	4.632.412
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.669.615)	-	(2.669.615)
Tại ngày 31/12/2024	**4.518.890**	**3.564.151**	**7.652**	**8.090.693**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	32.561	144.380
Dự phòng rủi ro mua nợ	(1.914)	(2.752)
	30.647	**141.628**

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ gốc đã mua	30.879	142.698
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	32.561	**144.380**

Biến động dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	2.752	2.302
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 33)*	(838)	450
Số dư cuối kỳ	**1.914**	**2.752**

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	30.879	94,83	142.698	98,84
Nợ có khả năng mất vốn	1.682	5,17	1.682	1,16
	32.561	**100,00**	**144.380**	**100,00**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối kỳ kế toán bao gồm:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**145.942.288**	**142.202.792**
Chứng khoán nợ	144.235.771	141.070.873
Chứng khoán vốn	1.706.517	1.131.919
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**6.900.000**
Chứng khoán nợ	-	6.900.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	**(415.884)**	**(479.156)**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(415.884)	(438.656)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(40.500)
	145.526.404	**148.623.636**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**144.235.771**	**141.070.873**
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	39.240.701	45.901.706
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*3.015.050*
Tín phiếu NHNN	-	17.500.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	47.975.258	31.766.004
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*2.382.888*	*2.376.622*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	56.486.424	45.903.163
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*80.199*
Chứng khoán nợ nước ngoài	533.388	-
Chứng khoán vốn	**1.706.517**	**1.131.919**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.126.377
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.701.006	15
Chứng chỉ quỹ	5.511	5.511
Chứng quyền có bảo đảm	-	16
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**145.942.288**	**142.202.792**
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(415.884)**	**(438.656)**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(413.075)	(334.518)
Dự phòng cụ thể trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(80.199)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(2.809)	(23.939)
	145.526.404	**141.764.136**

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**-**	**6.900.000**
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1.500.000
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	5.400.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**(40.500)**
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	-	(40.500)
	-	**6.859.500**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	413.075	455.217
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.809	23.939
	415.884	**479.156**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2025	375.018	80.199	23.939	479.156
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong *kỳ (Thuyết minh 29)*	38.057	(80.199)	(21.130)	(63.272)
Tại ngày 31/12/2025	**413.075**	**-**	**2.809**	**415.884**

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho giai đoạn từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng cụ thể triệu đồng*	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2024	301.059	16.040	45.204	362.303
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ *(Thuyết minh 29)*	73.959	64.159	(21.265)	116.853
Tại ngày 31/12/2024	**375.018**	**80.199**	**23.939**	**479.156**

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	100.669.150	100,00	80.891.825	99,90
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	80.199	0,10
	100.669.150	**100,00**	**80.972.024**	**100,00**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Đầu tư vào công ty liên kết	32.263	-
Đầu tư dài hạn khác - giá gốc	3.215.508	3.103.672
Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn	(1.149)	(1.149)
	3.246.622	**3.102.523**

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2025			*31/12/2024*		
	Giá gốc triệu đồng	*Giá trị hiện tại triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %*	*Giá gốc triệu đồng*	*Giá trị hiện tại triệu đồng*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng %*
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	33.000	32.263	11,00	-	-	-

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá góp vốn đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	1.149	1.149
Số dư cuối kỳ	**1.149**	**1.149**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2025	5.291.991	3.467.973	306.169	14.482	9.080.615
Mua trong kỳ	-	77.105	1.893	-	78.998
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	323.944	54.003	34.719	-	412.666
Thanh lý	(1.395)	(32.113)	-	(48)	(33.556)
Phân loại lại	(7.644)	8.115	-	-	471
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	82	-	-	82
Tại ngày 31/12/2025	**5.606.896**	**3.575.165**	**342.781**	**14.434**	**9.539.276**
Hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 1/1/2025	331.943	2.034.356	133.073	4.544	2.503.916
Khấu hao trong kỳ	121.753	569.059	31.459	1.437	723.708
Thanh lý	(45)	(31.996)	-	(48)	(32.089)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	9	-	-	9
Tại ngày 31/12/2025	**453.651**	**2.571.428**	**164.532**	**5.933**	**3.195.544**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2025	4.960.048	1.433.617	173.096	9.938	6.576.699
Tại ngày 31/12/2025	**5.153.245**	**1.003.737**	**178.249**	**8.501**	**6.343.732**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm vi tính*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Tại ngày 1/1/2025	1.960.988	6.514.231	9.803	8.485.022
Mua trong kỳ	-	577.175	857	578.032
Chuyển từ tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.870	492.570	-	495.440
Thanh lý	(908)	(24.297)	-	(25.205)
Phân loại lại	-	(574)	-	(574)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	2.069	1.213	3.282
Tại ngày 31/12/2025	**1.962.950**	**7.561.174**	**11.873**	**9.535.997**
Hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 1/1/2025	86.273	2.505.359	3.204	2.594.836
Hao mòn trong kỳ	42.661	1.142.474	1.016	1.186.151
Thanh lý	(46)	(24.273)	-	(24.319)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	-	76	51	127
Tại ngày 31/12/2025	**128.888**	**3.623.636**	**4.271**	**3.756.795**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1/1/2025	1.874.715	4.008.872	6.599	5.890.186
Tại ngày 31/12/2025	**1.834.062**	**3.937.538**	**7.602**	**5.779.202**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**56.111.402**	**29.540.943**
Các khoản phải thu nội bộ	49.447	58.426
Các khoản phải thu bên ngoài	56.061.955	29.482.517
- Các khoản thuế phải thu (Thuyết minh 22)	*1.549*	*1.467*
- Đặt cọc thuê văn phòng	*1.104.919*	*1.753.237*
- Đặt cọc mua văn phòng	*10.256.847*	*9.570.484*
- Phải thu liên quan đến các chương trình hỗ trợ lãi suất	*20.006*	*33.937*
- Tạm ứng hợp đồng	*845.031*	*811.941*
- Các khoản tiền đặt cọc cho sản phẩm hoán đổi và quyền chọn hàng hóa	*180.407*	*150.600*
- Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	*1.789.723*	*1.245.016*
- Xây dựng cơ bản dở dang	*193.973*	*145.612*
- Phải thu từ hợp đồng bán nợ	*21.406*	*37.361*
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng liên quan đến thư tín dụng	*2.933.949*	*7.874.929*
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Techcombank phát hành	*37.990.324*	*7.070.103*
- Phải thu trong hoạt động bảo hiểm của công ty con	*55.971*	*-*
- Dự phòng phí và dự phòng bồi thường nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	*84.416*	*-*
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	*583.434*	*787.830*
Các khoản lãi, phí phải thu	**9.787.070**	**8.125.964**
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*Thuyết minh 22.3*)	**40.487**	**79.856**
Tài sản Có khác	**2.070.439**	**1.818.676**
- Vật liệu	18.370	14.431
- Chi phí trả trước	1.968.227	1.771.348
- Tài sản có khác	83.842	32.897
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (i)	**(8.301)**	**(64.874)**
	68.001.097	**39.500.565**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

(i) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	-	280
- *Dự phòng chung*	-	*280*
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	329	59.062
- *Dự phòng chung*	*329*	*59.062*
Dự phòng cho các tài sản Có khác	7.972	5.532
	8.301	**64.874**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	64.874	692.866
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ *trong kỳ (Thuyết minh 33)*	(280)	(280.031)
Dự phòng chung	*(280)*	*280*
Dự phòng cụ thể	-	*(280.311)*
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác trong kỳ (*Thuyết minh 33*)	(58.733)	(300.417)
Dự phòng chung	*(58.733)*	*(300.417)*
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác trong kỳ (*Thuyết minh 32*)	2.440	3.792
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.166)
Phân loại lại từ dự phòng rủi ro các tài sản Có khác sang dự phòng rủi ro cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	(50.170)
Số dư cuối kỳ	**8.301**	**64.874**

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.955.355	100,00	7.912.290	100,00
	2.955.355	**100,00**	**7.912.290**	**100,00**

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước		
- *Bằng VND*	*17.145*	*11.531*
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- *Bằng VND*	4.306.722	-
	4.323.867	**11.531**

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**1.199.178**	**763.334**
- *Bằng VND*	*1.197.854*	*762.352*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.324*	*982*
Tiền gửi có kỳ hạn	**81.815.135**	**71.447.500**
- *Bằng VND*	*65.824.735*	*55.901.650*
- *Bằng ngoại tệ*	*15.990.400*	*15.545.850*
	83.014.313	**72.210.834**

17.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Bằng VND	22.343.399	11.616.770
Bằng ngoại tệ	39.625.264	48.411.484
	61.968.663	**60.028.254**

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**213.415.080**	**191.719.796**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	195.888.920	175.633.596
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.526.160	16.086.200
Tiền gửi có kỳ hạn	**396.881.095**	**334.149.944**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	391.403.550	330.163.971
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.477.545	3.985.973
Tiền gửi ký quỹ	**8.615.360**	**7.522.610**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	8.514.499	7.402.361
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	100.861	120.249
	618.911.535	**533.392.350**

19. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Tổng giá trị của hợp đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)*	*Tổng giá trị của hợp đồng*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán thuần của tài sản/(công nợ)*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	103.727.474	(48.765)	146.149.641	211.727
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	202.591.895	112.402	131.339.006	184.790
Giao dịch hoán đổi lãi suất	71.582.969	(2.480.584)	78.201.504	(1.327.748)
	377.902.338	**(2.416.947)**	**355.690.151**	**(931.231)**

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Dưới 12 tháng	**48.870.006**	**22.000.006**
Chứng chỉ tiền gửi	48.870.006	22.000.006
Từ 12 tháng đến 5 năm	**166.460.122**	**118.422.315**
Chứng chỉ tiền gửi	108.748.160	75.780.290
Trái phiếu	57.711.962	42.642.025
	215.330.128	**140.422.321**

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo loại hình như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho khách hàng cá nhân	93.314.509	68.935.183
Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức kinh tế	64.303.657	28.845.113
Trái phiếu	57.711.962	42.642.025
	215.330.128	**140.422.321**

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**9.448.719**	**7.281.567**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**17.428.523**	**16.580.840**
Các khoản phải trả nội bộ	3.072.383	3.162.632
- Phải trả nhân viên	*3.054.035*	*3.126.827*
- Các khoản phải trả nội bộ khác	*18.348*	*35.805*
Các khoản phải trả bên ngoài	14.356.140	13.418.208
- Chuyển tiền phải trả	*854.850*	*829.535*
- Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 22)	*5.126.228*	*5.663.680*
- Doanh thu chưa thực hiện	*1.191.151*	*683.612*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*4.526*	*11.474*
- Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý	*17.086*	*61.216*
- Chi phí trích trước	*1.865.494*	*2.380.941*
- Thu chi hộ giữa các TCTD	*1.017.350*	*419.292*
- Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	*74.933*	*-*
- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của công ty con	*328.938*	*-*
- Vay khác	*3.318.045*	*2.658.840*
- Các khoản phải trả khác	*557.539*	*709.618*
	26.877.242	**23.862.407**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư phải thu đầu kỳ	*Số dư phải trả đầu kỳ*	*Phát sinh trong kỳ*			*Số dư phải thu cuối kỳ*	*Số dư phải trả cuối kỳ*
			Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con	*Số phải nộp*	*Số đã nộp*		
Thuế giá trị gia tăng	(1.467)	62.929	2.708	794.600	(759.960)	-	98.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.420.051	-	6.544.225	(7.177.741)	(1.549)	4.788.084
Các loại thuế khác	-	180.700	1.586	3.103.528	(3.046.480)	-	239.334
	(1.467)	**5.663.680**	**4.294**	**10.442.353**	**(10.984.181)**	**(1.549)**	**5.126.228**

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được ước tính như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**32.538.066**	**27.538.368**
- Điều chỉnh thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(39.841)	(64.561)
- Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(3.137.223)	(1.667.032)
- Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	188.170	(21.134)
- Chi phí không được khấu trừ	2.955.534	3.083.495
Thu nhập chịu thuế TNDN	**32.504.706**	**28.869.136**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	6.500.941	5.773.827
- Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN của các năm trước vào kỳ này	43.284	13.884
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**6.544.225**	**5.787.711**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**5.420.051**	**3.721.661**
- Thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(7.177.741)	(4.089.321)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**4.786.535**	**5.420.051**

22.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2024: 20%).

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	79.856	70.409
(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế	(39.369)	9.447
Số dư cuối kỳ (*Thuyết minh 15*)	**40.487**	**79.856**

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025:

Đơn vị: triệu đồng

			Các quỹ							
	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Vốn chủ sở hữu khác*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2025	**70.648.517**	**(59)**	**13.098.701**	**11.688.130**	**474**	**24.787.305**	**42.219.306**	**2.520.466**	**7.764.086**	**147.939.621**
Tăng vốn trong kỳ	213.887	(65)	-	-	-	-	6.244.850	6.121.988	-	12.580.660
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	25.290.230	664.242	-	25.954.472
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	2.031.121	1.828.070	-	3.859.191	(3.859.191)	-	-	-
Trích lập quỹ phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(35.379)	-	-	(35.379)
Sử dụng các quỹ trong kỳ	-	-	-	(1.934)	-	(1.934)	-	-	-	(1.934)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(7.086.240)	-	-	(7.086.240)
Ảnh hưởng từ mua thêm cổ phần công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	-	150.242	-	150.242
Số dư tại ngày 31/12/2025	**70.862.404**	**(124)**	**15.129.822**	**13.514.266**	**474**	**28.644.562**	**62.773.576**	**9.456.938**	**7.764.086**	**179.501.442**

(*) Ngày 2 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng hoàn thành việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Phi nhân thọ Techcom, tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phần từ 11,00% lên 68,00%.

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Vốn điều lệ	70.862.404	70.648.517
Thặng dư vốn cổ phần	(124)	(59)
	70.862.280	**70.648.458**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025	*31/12/2024*
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	**7.086.240.414**	**7.064.851.739**
Vốn cổ phần đã phát hành	**7.086.240.414**	**7.064.851.739**
Cổ phiếu phổ thông	7.086.240.414	7.064.851.739

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập lãi tiền gửi	3.962.917	2.725.386
Thu nhập lãi cho vay	53.445.735	48.504.247
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ	7.306.495	6.431.312
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.352.959	925.648
Thu lãi từ nghiệp vụ mua nợ	3.669	15.499
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.945.675	1.487.370
	68.017.450	**60.089.462**

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	18.124.418	13.775.447
Trả lãi tiền vay	3.203.209	5.677.639
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.228.548	4.794.992
Chi phí hoạt động tín dụng khác	306.184	333.421
	29.862.359	**24.581.499**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**12.526.963**	**10.961.642**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	6.761.581	8.118.354
Dịch vụ ngân quỹ	223	190
Dịch vụ ủy thác và đại lý	905.107	617.337
Dịch vụ tư vấn	302.431	163.261
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	1.161.966	605.677
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	807.312	561.259
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	854.850	544.416
Dịch vụ ủy thác quản lý quỹ	222.981	126.704
Dịch vụ bảo hiểm	203.536	-
Dịch vụ khác	1.306.976	224.444
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(3.754.968)**	**(2.919.394)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(3.095.298)	(2.559.197)
Dịch vụ ngân quỹ	(74.562)	(62.840)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(397.362)	(259.237)
Dịch vụ tư vấn	(400)	(1.277)
Dịch vụ bảo hiểm	(122.581)	-
Dịch vụ khác	(64.765)	(36.843)
	8.771.995	**8.042.248**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.554.626**	**6.189.036**
Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.247.692	2.632.968
Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.306.934	3.556.068
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.912.425)**	**(5.596.480)**
Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(174)	(950.518)
Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.912.251)	(4.645.962)
	1.642.201	**592.556**

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	280.189	235.365
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(227.412)	(153.813)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*Thuyết minh 8*)	(803)	(251)
	51.974	**81.301**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.968.352	3.392.047
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.185.303)	(916.137)
Trích lập dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết *(Thuyết minh 12.3*)	(38.057)	(73.959)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng cụ thể cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết *(Thuyết minh 12.3)*	80.199	(64.159)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*Thuyết minh 12.3*)	21.130	21.265
	2.846.321	**2.359.057**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động khác	**6.426.334**	**9.324.928**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	4.727.679	5.171.634
Thu hồi nợ đã xử lý rủi ro	1.354.286	1.138.200
Thu nhập từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (*)	-	1.732.136
Thu nhập khác (**)	344.369	1.282.958
Chi phí hoạt động khác	**(4.541.992)**	**(8.982.217)**
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(4.263.240)	(5.436.100)
Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư vào công ty con	(3.354)	-
Giá vốn từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (*)	-	(1.235.101)
Chi trả chấm dứt hợp đồng đối tác bảo hiểm	-	(1.808.413)
Chi khác (**)	(275.398)	(502.603)
	1.884.342	**342.711**

(*) Bao gồm thu nhập, chi phí phát sinh từ hợp đồng mua bán công trình xây dựng một phần Tòa nhà Techcombank Sài Gòn tại 23 Lê Duẩn (Thuyết minh 39).

(**) Bao gồm thu nhập, chi phí bồi hoàn do tất toán trước hạn các hợp đồng phái sinh

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	*29.127*	*58.038*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*10.811*	*6.523*
- Phân chia lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	*(737)*	*-*
	39.201	**64.561**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Lương và các chi phí liên quan	35	7.109.261	6.894.019
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		1.650.974	1.792.640
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		457.866	419.553
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		1.909.859	1.581.263
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		466.852	440.738
Chi phí công nghệ thông tin (*)		1.507.626	1.237.873
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		340.137	229.715
Chi phí dụng cụ và thiết bị		125.784	205.498
Chi phí thông tin liên lạc		64.713	63.002
Chi phí điện nước, vệ sinh văn phòng		131.415	136.537
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		656.759	528.077
Công tác phí		72.567	63.726
Chi phí dự phòng các tài sản Có khác	15	2.440	3.792
Chi phí lợi thế thương mại		17.381	-
Chi phí dịch vụ tư vấn		421.805	391.125
Chi phí hoạt động khác		1.496.995	1.382.177
		16.432.434	**15.369.735**

(*) Chi phí công nghệ thông tin không bao gồm chi phí khấu hao tài sản công nghệ thông tin và chi phí bảo trì công nghệ thông tin.

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Trích lập dự phòng cụ thể cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.3	-	29.880
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	864.732	763.042
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	3.610.638	3.866.493
Trích lập dự phòng cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	10	5.106	2.877
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	(838)	450
Hoàn nhập dự phòng cho khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ	15	(280)	(280.031)
Hoàn nhập dự phòng cho các tài sản có rủi ro tín dụng khác	15	(58.733)	(300.417)
		4.420.625	**4.082.294**

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng	4.360.821	3.384.770
Tiền gửi tại NHNN	82.162.772	54.353.153
Chứng khoán có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.124.285	17.591.513
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	103.614.180	72.154.979
	191.262.058	**147.484.415**

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025 triệu đồng	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024 triệu đồng*
Số cán bộ, nhân viên tại ngày 31 tháng 12 (người)	12.705	11.848
I. Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	12.277	11.731
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	5.794.591	5.914.970
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.314.670	979.049
3. Tổng thu nhập (1+2)	**7.109.261**	**6.894.019**
4. Tiền lương bình quân/tháng	39	42
5. Thu nhập bình quân/tháng	48	49

36. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Lãi cho vay chưa thu được	2.908.727	2.397.101
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	282.411
Phí phải thu chưa thu được	556.852	198.454
	3.465.579	**2.877.966**

37. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.808.222	16.645.014
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	46.416.474	41.587.034
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.399	2.299
	64.226.095	**58.234.347**

38. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	77	42
Tài sản khác giữ hộ	74.324.553	103.259.349
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	74.384.131	62.992.374
	148.708.761	**166.251.765**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "*Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết*");

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

		Cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025			
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Mệnh giá trái phiếu		60.000	1.395.000	(1.130.300)	324.700
Lãi phải thu trái phiếu		60	10.441	(8.468)	2.033
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)				
Mệnh giá trái phiếu		170.921	5.346.650	(3.442.823)	2.074.748
Lãi phải thu trái phiếu		619	89.040	(54.013)	35.646
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)				
Mệnh giá trái phiếu		500.000	290.800	(660.200)	130.600
Lãi phải thu trái phiếu		1.693	4.816	(5.404)	1.105

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)				
Số dư cho vay khách hàng		549.942	669.389	(674.661)	544.670
Lãi phải thu cho vay khách hàng		148	53.797	(53.787)	158
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)				
Số dư cho vay khách hàng		1.514.642	1.158.453	(1.871.915)	801.180
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.082	105.882	(107.269)	695
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		151.510	114.715	(235.336)	30.889
Lãi phải thu cho vay khách hàng		178	4.264	(4.425)	17
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)				
Số dư cho vay khách hàng		52.974	244.381	(227.416)	69.939
Lãi phải thu cho vay khách hàng		61	3.551	(3.526)	86
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)				
Số dư cho vay khách hàng		907.364	2.165.752	(2.185.820)	887.296
Lãi phải thu cho vay khách hàng		821	67.060	(66.941)	940

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần One Mount Group	(ii), (iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	120.000	-	120.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	173	-	173
Công ty Cổ phần Bất động sản One Mount	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	200.000	(100.000)	100.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	401	(255)	146
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	347.000	(347.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	332	(332)	-
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		63.000	189.000	(200.000)	52.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		34	1.709	(1.127)	616
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.500	1.000	(2.000)	1.500
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		1	55	(56)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		420.000	5.535.000	(5.685.000)	270.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		690	22.872	(22.543)	1.019
Công ty TNHH Phát triển Bất Động sản Masterise Homes	(ii), (iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		358.110	634.114	(562.522)	429.702
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		3.073	14.712	(13.929)	3.856

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Cho giai đoạn từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*			
		Số dư đầu kỳ	*Phát sinh tăng*	*(Phát sinh giảm)*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Giáo dục Millennia	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	1.000	(1.000)	-
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	2	(2)	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	100	-	100
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	-	-	-
Công ty Cổ phần Thanh toán số Mobifone	(iv)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		-	345.000	(65.000)	280.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		-	6.430	(1.017)	5.413
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		2.166.950	26.128.700	(23.638.650)	4.657.000
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		7.335	121.266	(112.424)	16.177
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)				
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.185.167	1.937.019	(808.515)	2.313.671
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		11.853	32.974	(33.308)	11.519

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2025*	*31/12/2024*
Giao dịch hoán đổi lãi suất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	10.011.169	11.264.548
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	1.269.900	1.015.300

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2025*	*31/12/2024*
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	117.013	127.693
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	16.486	93.334
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	10.151	34.668
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	78.766	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông nghiệp WinEco	(iii)	-	6.856
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	27.000	106.000
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	-	91.841

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2025*	*31/12/2024*
Công ty Cổ phần Eurowindow Holding	(ii), (iii)	30	220.021
Công ty Cổ phần Eurowindow	(ii), (iii)	3.808	1.007
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	52.765	2.049
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	21.956	126.530
Công ty Cổ phần One Mount Consumer	(ii)	49.868	4.187
Công ty cổ phần One Mount Logistics	(ii)	25.249	129
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến	(ii)	54.621	189.267
Công ty TNHH Việt Thành – Sài Đồng	(iii)	2.791	1.842
Công ty Cổ phần TC Advisors	(iii)	5.156	46.401
Công ty TNHH Hợp tác kinh doanh và phát triển ISADO	(iii)	2.111	806
Công ty Cổ phần Phong Phú - Lâm Đồng	(ii)	4.563	4.638
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Masterise	(ii), (iii)	158.774	23.714
Công ty TNHH Đầu Tư Quang San	(iii)	163	325
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Hoa Hướng Dương	(ii)	1.156	340
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ An Bình	(ii)	23	240
Công ty Cổ phần Đầu tư Trung tâm thương mại Vinh (Vicentra)	(ii)	9	20
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	14.891	693.029
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Masterise Homes	(ii), (iii)	101.593	36.470
Công ty Cổ phần Giáo Dục Millennia	(iii)	2.413	1.907

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư tiền gửi không kỳ hạn từ khách hàng (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2025*	*31/12/2024*
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thương mại P&N	(iii)	648	111
Công ty Cổ phần One Seal	(iii)	2.249	2.265
Công ty Cổ phần thanh toán số Mobifone	(iv)	7.217	-
Công ty Cổ phần Bất Động sản One Mount	(iii)	66.895	21.183
Công ty Cổ phần CO-BROKER NETWORK – Sàn Giao dịch Bất động sản	(iii)	1.009	-
Công ty TNHH cửa sổ nhựa Châu Âu	(iii)	131	319
Công ty Cổ phần AI Platform One Nexus	(iii)	589	-
Nhóm các công ty liên quan đến Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(v)	93.905	2.136.336
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Lãnh đạo và các cá nhân liên quan khác	(vi)	505.430	358.560

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	12.613	12.825
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	62.375	150.480
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	(iii)	15.590	3.169

Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	43.194	(673.493)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(53.445)	(1.219)
Công ty TNHH Vonfram Masan	(iii)	102	1.386
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	(iii), (v)	(8)	-

Thu nhập từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024*
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	-	48.727
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	534.314	710.409
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	-	2.559
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	96.654	10.579

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi phí từ công cụ tài chính phái sinh khác

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024*
Công ty Cổ phần Masan	(ii)	-	(49.791)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)	(461.393)	(693.686)
Công ty Cổ phần One Mount Distribution	(ii)	-	(24.839)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	(ii)	(86.785)	(10.104)

Lãi thuần từ các hoạt động khác

Đơn vị: triệu đồng

Công ty	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024*
Công ty TNHH The Sherpa *(*)*	**-**	**472.907**
- Thu nhập từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	*-*	*1.507.664*
- Chi phí từ bán nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	*-*	*(1.034.757)*

(*) *Theo Nghị quyết HĐQT của Techcombank số 0582/2024/NQ-HĐQT-TCB ngày 31 tháng 7 năm 2024, hợp đồng mua bán công trình xây dựng một phần Tòa nhà Techcombank Sài Gòn tại 23 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH The Sherpa (công ty con của Công ty Cổ phần Masan) do Công ty Cổ phần Masan chỉ định.*

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc trong năm

Đơn vị: triệu đồng

Họ và tên	*Chức danh*	*Từ 1/1/2025 đến 31/12/2025*	*Từ 1/1/2024 đến 31/12/2024*
Hội đồng Quản trị			
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch	4.462	4.367
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất	4.000	3.988
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch	2.375	1.708
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch	3.880	3.868
Ông Hồ Anh Ngọc	Phó Chủ tịch	2.769	2.674
Bà Nguyễn Thu Lan	Phó Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	-
Ông Lee Boon Huat	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	3.445
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	504
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	1.920	1.331
Ông Eugene Keith Galbraith	Thành viên độc lập (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	7.170	6.750
Ban Kiểm soát			
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng Ban Kiểm soát kiêm Thành viên chuyên trách	5.166	5.135
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên chuyên trách	1.559	1.494
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2024)	-	124
Bà Đỗ Thị Hoàng Liên	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2024)	360	229
Tổng Giám đốc			
Ông Jens Lottner	Tổng Giám đốc	27.556	25.662

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(i) Cổ đông có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(ii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(iv) Công ty liên kết

(v) Nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát là thành viên trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng; hoặc thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của những công ty này là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Lãnh đạo hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng.

(vi) Các cá nhân là nhân viên quản lý chủ chốt của Ngân hàng (bao gồm các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Lãnh đạo) và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung các tài sản, nợ phải trả và các khoản mục ngoại bảng theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng khác triệu đồng*	*Công cụ tài chính phái sinh (*) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	774.611.330	704.873.562	571.225.097	377.812.966	150.225.731
Nước ngoài	1.868	1.376.153	12.173.826	89.372	533.388
	774.613.198	**706.249.715**	**583.398.923**	**377.902.338**	**150.759.119**

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

41. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ hoặc thanh toán theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Chi tiết về các tài sản đảm bảo của Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2025 triệu đồng	*31/12/2024 triệu đồng*
Bất động sản	686.816.552	535.520.450
Động sản	27.934.799	28.234.109
Giấy tờ có giá	289.803.561	149.098.610
Các tài sản đảm bảo khác	451.941.319	551.777.092
	1.456.496.231	**1.264.630.261**

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

42.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng; góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại NHNN phần trong Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"; phần ngoài Dự trữ bắt buộc được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại các tổ chức tài chính, các TCTD khác không kỳ hạn được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của các khoản có kỳ hạn gồm: tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
- Tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, tiền gửi ký quỹ không có kỳ hạn của khách hàng:
  - Danh mục có áp dụng mô hình hành vi: thời gian định lại lãi suất sẽ dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi của danh mục này trong kịch bản căng thẳng vừa phải;
  - Danh mục không áp dụng mô hình hành vi: được xếp loại vào cột "Không nhạy cảm lãi suất" với loại tiền USD, được xếp vào cột "Dưới 1 tháng" với các loại tiền khác USD.
- Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác không có kỳ hạn, tiền gửi của Kho bạc nhà nước không có kỳ hạn: được xếp loại vào cột "Dưới 1 tháng"
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu là lãi suất thả nổi.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "khe hở lãi suất" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2025	*Quá hạn*	*Không nhạy cảm lãi suất*	*Ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian*						*Tổng cộng*
			Dưới 1 tháng	*Từ 1–3 tháng*	*Từ trên 3–6 tháng*	*Từ trên 6–12 tháng*	*Từ trên 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.360.821	-	-	-	-	-	-	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	-	62.452.820	19.709.952	-	-	-	-	-	82.162.772
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	975.558	95.539.691	15.134.360	1.180.203	1.718.500	503.367	-	115.139.462
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	38.465	313.905	626.346	1.931.380	1.906.735	-	-	4.816.831
Cho vay khách hàng (*)	2.120.131	-	248.818.052	161.935.848	98.652.023	133.461.578	120.904.416	1.725.081	767.617.129
Trong đó:									
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	*15.306*	-	*8.393.421*	*32.555.864*	*2.895.141*	-	-	-	*43.859.732*
Mua nợ (*)	1.682	-	-	30.879	-	-	-	-	32.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	2.747.425	1.834.448	6.819.147	46.074.278	26.535.797	27.949.742	33.981.451	145.942.288
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*1.061.191*	-	*15.000*	-	*50.000*	*7.041.948*	*33.455.450*	*41.623.589*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.247.771	-	-	-	-	-	-	3.247.771
Tài sản cố định	-	12.122.934	-	-	-	-	-	-	12.122.934
Tài sản Có khác (*)	43.905	67.956.493	-	-	9.000	-	-	-	68.009.398
Tổng tài sản	**2.253.501**	**153.902.287**	**366.216.048**	**184.546.580**	**147.846.884**	**163.622.610**	**149.357.525**	**35.706.532**	**1.203.451.967**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.323.867	-	-	-	-	-	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	80.165.189	47.455.370	16.081.349	1.280.571	497	-	144.982.976
Tiền gửi của khách hàng	-	1.559.763	156.136.121	110.883.076	120.447.661	60.735.379	169.097.643	51.892	618.911.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	5.497	9.182.439	26.548.905	(1.621.287)	(5.664.543)	(26.034.064)	-	2.416.947
Phát hành giấy tờ có giá	-	(1.956)	27.835.757	96.315.509	44.011.900	44.723.918	935.000	1.510.000	215.330.128
Các khoản nợ khác	-	26.877.242	-	-	-	-	-	-	26.877.242
Tổng nợ phải trả	**-**	**28.440.546**	**277.643.373**	**281.202.860**	**178.919.623**	**101.075.325**	**143.999.076**	**1.561.892**	**1.012.842.695**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**2.253.501**	**125.461.741**	**88.572.675**	**(96.656.280)**	**(31.072.739)**	**62.547.285**	**5.358.449**	**34.144.640**	**190.609.272**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Tại 31/12/2025	*USD được quy đổi*	*EUR được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng cộng*
Tài sản				
Tiền mặt, vàng	510.533	60.188	72.325	643.046
Tiền gửi tại NHNN	13.682.567	-	-	13.682.567
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	34.817.725	596.083	1.241.760	36.655.568
Cho vay khách hàng (*)	17.766.414	212.410	319	17.979.143
Chứng khoán đầu tư (*)	533.388	-	-	533.388
Tài sản Có khác (*)	537.611	36.363	44	574.018
Tổng tài sản	**67.848.238**	**905.044**	**1.314.448**	**70.067.730**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các các tổ chức tài chính, các TCTD khác	55.445.852	170.817	319	55.616.988
Tiền gửi của khách hàng	21.227.752	700.575	1.176.239	23.104.566
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.523.620)	8.332	6.619	(5.508.669)
Các khoản nợ khác	1.261.514	16.902	77.745	1.356.161
Tổng nợ phải trả	**72.411.498**	**896.626**	**1.260.922**	**74.569.046**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(4.563.260)	8.418	53.526	(4.501.316)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	895.499	3.858	23.491	922.848
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(3.667.761)**	**12.276**	**77.017**	**(3.578.468)**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà chịu ít rủi ro về thay đổi giá trị. Thời gian đáo hạn của chứng khoán vốn – chứng khoán đầu tư của công ty con được xác định theo kế hoạch kinh doanh;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày tới hạn thanh toán theo kỳ hạn trả nợ của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và NHNN và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Thời gian đến hạn thanh toán của tiền gửi thanh toán được xác định dựa trên kết quả phân tích mô hình hành vi ứng xử của khách hàng. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

42.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại 31/12/2025	*Trên 3 tháng*	*Đến 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ trên 1-3 tháng*	*Từ trên 3-12 tháng*	*Từ trên 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.360.821	-	-	-	-	4.360.821
Tiền gửi tại NHNN	-	-	82.162.772	-	-	-	-	82.162.772
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	87.783	-	96.515.249	15.134.360	2.898.703	503.367	-	115.139.462
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	352.682	626.346	3.837.803	-	-	4.816.831
Cho vay khách hàng (*)	1.867.932	252.199	34.671.713	105.002.235	187.171.406	183.872.821	254.778.823	767.617.129
Trong đó:								
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng	15.304	2	8.393.421	32.555.864	2.895.141	-	-	43.859.732
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	20.895	9.984	-	32.561
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	3.534.977	1.815.819	55.748.409	42.386.977	42.456.106	145.942.288
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	-	15.109	51.657	7.271.183	34.285.640	41.623.589
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.247.771	3.247.771
Tài sản cố định	-	-	132.955	10.434	78.851	4.279.078	7.621.616	12.122.934
Tài sản Có khác (*)	21.260	22.645	2.596.987	10.619.387	14.142.353	37.573.796	3.032.970	68.009.398
Tổng tài sản	**1.978.657**	**274.844**	**224.328.156**	**133.208.581**	**263.898.420**	**268.626.023**	**311.137.286**	**1.203.451.967**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.323.867	-	-	-	-	4.323.867
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	73.327.189	43.115.870	18.413.424	10.126.493	-	144.982.976
Tiền gửi của khách hàng	-	-	164.387.483	101.976.038	181.702.027	170.793.684	52.303	618.911.535
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	199.041	132.921	5.202	2.079.783	-	2.416.947
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	508.305	16.000.166	35.545.562	163.276.095	-	215.330.128
Các khoản nợ khác	-	-	15.025.157	4.584.244	5.589.709	868.117	810.015	26.877.242
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**257.771.042**	**165.809.239**	**241.255.924**	**347.144.172**	**862.318**	**1.012.842.695**
Mức chênh thanh khoản ròng	**1.978.657**	**274.844**	**(33.442.886)**	**(32.600.658)**	**22.642.496**	**(78.518.149)**	**310.274.968**	**190.609.272**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng lũy kế cho giai đoạn từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/12/2025 tăng 4.194.368 triệu đồng tương đương tăng 19,28% so với giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/12/2024 do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận sau thuế triệu đồng
Tăng lợi nhuận sau thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.647.128
Tăng lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	729.747
Tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.049.645
(Giảm) lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(29.327)
Tăng lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	487.264
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	1.541.631
(Giảm) thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(25.360)
(Tăng) chi phí hoạt động	(1.062.699)
(Tăng) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(338.331)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(756.514)
(Tăng) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(48.816)
Tăng lợi nhuận sau thuế	**4.194.368**

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VIỆT NAM ĐỒNG TẠI NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

	31/12/2025 đồng	*31/12/2024 đồng*
AUD	17.578	15.834
CAD	19.195	17.736
CHF	33.153	28.185
CNY	3.763	3.491
DKK	4.133	3.557
EUR	30.865	26.525
GBP	35.334	31.958
HKD	3.448	3.281
JPY	168	162
NOK	2.613	2.249
SEK	2.855	2.315
SGD	20.450	18.706
THB	863	743
USD	26.300	25.485
XAU	15.355.000	8.320.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Trần Thu Vân Kế toán	Bà Nguyễn Thị Trà My Kế toán Trưởng	Ông Jens Lottner Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 1 năm 2026